













—你属什么？—

A: 你属什么？／你是属什么的？

B: 我属龙。／我是属龙的。

 shǔ lǎoshǔ 鼠 / 老鼠 zhī gè (只、个)	 niú 牛 tóu tiáo (头、条)	 hǔ lǎohǔ 虎 / 老虎 zhī gè (只、个)	 tù tùzi 兔 / 兔子 zhī gè (只、个)	 lóng 龙 tiáo (条)	 shé 蛇 tiáo (条)
 mǎ 马 pǐ (匹)	 yáng 羊 zhī tóu (只、头)	 hóu hóuzi 猴 / 猴子 zhī (只)	 jī 鸡 zhī (只)	 gǒu 狗 tiáo zhī (条、只)	 zhū 猪 kǒu tóu (口、头)

shíèrshēngxiào 十二生肖

